

;
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA TÂM LÝ HỌC
❧❧

NGUYỄN THỊ TÚ (Chủ biên)
ĐINH QUỲNH CHÂU, LÝ MINH TIÊN
HUỲNH MAI TRANG, KIỀU THỊ THANH TRÀ

Bản thảo
Giáo trình
TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Học phần Tâm lý học giáo dục được đưa vào giảng dạy cho sinh viên các trường Sư phạm trong những năm gần đây. Đây là học phần nối tiếp học phần Tâm lý học đại cương, nhằm cung cấp những cơ sở Tâm lý học của hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý cho học sinh phổ thông. Bằng sự tích hợp hệ thống lý luận của khoa học tâm lý và những kết quả nghiên cứu của các nhà tâm lý học trong và ngoài nước, học phần giúp người học có những hiểu biết khá sâu sắc về những cơ sở tâm lý của hoạt động giáo dục, từ đó có thể rút ra các kết luận sư phạm cần thiết cho bản thân trong công tác tương lai. Những năm gần đây xuất hiện một số tài liệu dịch và biên soạn nội dung của học phần này, tuy nhiên các tài liệu hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy bộ môn này theo hệ thống tín chỉ ở các cơ sở đào tạo trong ngành Sư phạm. Vì vậy, nhằm đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho sinh viên các trường Sư phạm, bộ môn Tâm lý học giáo dục Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức biên soạn giáo trình này. Giáo trình được biên soạn theo hướng tinh lọc những kiến thức cơ bản và thiết thực phù hợp với đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Cấu trúc của giáo trình gồm 5 chương với sự đầu tư biên soạn của các cán bộ giảng dạy thuộc bộ môn Tâm lý học giáo dục như sau:

Chương 1: Nhập môn Tâm lý học giáo dục (TS. Kiều Thị Thanh Trà)

Chương 2: Đặc điểm tâm lý cá nhân của người học (TS. Nguyễn Thị Tứ)

Chương 3: Cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học (ThS. Lý Minh Tiên – TS. Kiều Thị Thanh Trà)

Chương 4: Cơ sở tâm lý của hoạt động giáo dục đạo đức và giáo dục giá trị (ThS. Đinh Quỳnh Châu)

Chương 5: Hỗ trợ tâm lý học đường (TS. Huỳnh Mai Trang)

Trong quá trình biên soạn giáo trình, nhóm tác giả có tham khảo nhiều tài liệu, và do bảo đảm tính kế thừa các thành tựu tâm lý học đã có, nhóm đã sử dụng một số nội dung trong các giáo trình Tâm lý học giáo dục, Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm đã xuất bản trước đây. Chúng tôi rất trân trọng các thông tin đó và xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các tác giả, những nhà khoa học đi trước.

Nhóm tác giả đã cố gắng đến mức tối đa để giáo trình có những ưu điểm mới nhưng vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp và chia sẻ của các nhà khoa học, các cán bộ giảng dạy, sinh viên, học viên và những độc giả khác để giáo trình được tiếp tục hoàn thiện hơn.

Bộ môn Tâm lý học giáo dục và Nhóm tác giả

MỤC LỤC

TaiLieu.vn

Chương 1

NHẬP MÔN TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, người học:

Về năng lực

- Hiểu rõ đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học giáo dục.
- Hiểu được mối quan hệ giữa Tâm lý học giáo dục với một số chuyên ngành Tâm lý học khác
- Hiểu và vận dụng các phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học giáo dục.

Về phẩm chất

- Quan tâm nhiều hơn đối với các vấn đề của Tâm lý học giáo dục.
- Có thái độ tích cực khi xem xét các vấn đề của Tâm lý học giáo dục.

1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học giáo dục

Năm 1879, Tâm lý học chính thức trở thành một khoa học độc lập và bắt đầu phát triển mạnh mẽ với sự ra đời của nhiều chuyên ngành Tâm lý học cụ thể. Ba năm sau sự ra đời của Tâm lý học, vào năm 1882, nhà Tâm lý học người Đức, Preier lần đầu tiên xuất bản cuốn sách “*Tâm hồn trẻ thơ*” đánh dấu sự ra đời của chuyên ngành Tâm lý học phát triển. Tuy nhiên, Tâm lý học phát triển không thể nghiên cứu con người một cách độc lập, mà phải được đặt trong những điều kiện cụ thể của quá trình dạy học và giáo dục vì tách khỏi những điều kiện đó thì con người không thể phát triển một cách toàn diện. Vì vậy, chuyên ngành Tâm lý học giáo dục nhanh chóng được định hình với đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu đặc trưng.

1.1. Đối tượng nghiên cứu

Tâm lý học giáo dục nghiên cứu các quy luật nảy sinh, biến đổi, phát triển của các hiện tượng tâm lý trong quá trình dạy học, giáo dục cũng như mối quan hệ giữa sự phát triển tâm lý cá nhân với các điều kiện khác nhau của quá trình dạy học và giáo dục.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học giáo dục được xác định gồm có:

- Sự phát triển tâm lý của người học, các điều kiện phát triển tâm lý trong quá trình dạy học và giáo dục;
- Bản chất hoạt động học tập của người học, những yếu tố tạo nên hiệu quả học tập;

- Những vấn đề liên quan đến việc hình thành các phẩm chất nhân cách, định hướng giá trị, hành vi đạo đức của người học cũng như những yếu tố tác động đến động cơ, thái độ và hành vi ứng xử của người học;
- Những khó khăn tâm lý của cá nhân trong quá trình dạy học, giáo dục và một số vấn đề liên quan đến công tác hỗ trợ tâm lý học đường;
- Những tác động của môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường giáo dục đến đời sống tâm lý và sự phát triển của người học.

1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học giáo dục là xác định cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học, giáo dục cũng như công tác hỗ trợ tâm lý học đường nhằm đảm bảo cho sự phát triển tối ưu của người học, cụ thể:

- Nghiên cứu, xác lập cơ sở tâm lý học của các quan điểm, triết lý, xu hướng giáo dục, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế cũng như định hướng ứng dụng vào hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý học đường;
- Xác định quy luật lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển các loại hình trí tuệ trong quá trình dạy - học cũng như quy luật hình thành phẩm chất nhân cách, định hướng giá trị, thái độ và hành vi phù hợp, những biến đổi tâm lý của người học dưới ảnh hưởng của tác động sư phạm theo từng giai đoạn lứa tuổi nhất định;
- Xác định cơ sở tâm lý của việc điều khiển quá trình dạy học và giáo dục trong nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình cũng như xây dựng mối quan hệ giữa người dạy – người học, giữa người học với nhau, giữa gia đình, nhà trường và các lực lượng giáo dục khác;
- Ứng dụng thành quả nghiên cứu của Tâm lý học phát triển, Tâm lý học khác biệt, Tâm lý học văn hóa, Tâm lý học xã hội,... cho việc dạy học và giáo dục và hỗ trợ tâm lý đặt trọng tâm vào sự phát triển toàn diện của cá nhân, thúc đẩy động cơ, tăng cường hứng thú, niềm say mê cho người học;
- Cung cấp cơ sở tâm lý cho các hoạt động giáo dục gia đình và cộng đồng, nơi mà mỗi người đều đóng vai trò là nhà giáo dục, người dạy và người học,... góp phần hình thành xã hội học tập với mục tiêu học tập suốt đời.

2. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lý học giáo dục

Tâm lý học giáo dục là một chuyên ngành tương đối non trẻ của Tâm lý học. Xét về tiến trình hình thành và phát triển của Tâm lý học giáo dục, có thể kể đến các giai đoạn chính như sau:

2.1. Giai đoạn trước khi Tâm lý học trở thành một khoa học độc lập

Những ý tưởng đầu tiên của Tâm lý học giáo dục đã xuất hiện từ thời Hy Lạp cổ đại với đại diện tiêu biểu là Plato và Aristotle. Plato và Aristotle đã đưa ra ý tưởng nghiên cứu về sự khác biệt cá nhân trong giáo dục, huấn luyện cá nhân và một số vấn đề thúc đẩy động cơ, sự hình thành các nét tính cách tích cực, ưu điểm và hạn chế của giáo dục đạo đức. Một số chủ đề có liên quan đến Tâm lý học giáo dục cũng được đề cập trong các bài hùng biện lúc bấy giờ như ảnh hưởng của âm nhạc, thơ ca và một số loại hình nghệ thuật khác đến sự phát triển cá nhân, vai trò của người dạy, mối quan hệ giữa người dạy và người học. Đáng lưu ý, quan điểm của Plato về tính bẩm sinh của năng lực hiểu biết, đã tạo nên sự tranh cãi gay gắt về vai trò của yếu tố bẩm sinh và giáo dục đối với sự phát triển cá nhân. (Hergenhahn, 2009)

John Locke, đại diện tiêu biểu của Tâm lý học thế kỷ 17, đã phản đối quan điểm bẩm sinh của Plato. Thay vào đó, John Locke đưa ra quan điểm về “*chiếc bảng trắng*” – con người sinh ra như chiếc bảng trắng, chưa tồn tại kinh nghiệm, đồng thời, ông lý giải quá trình học hỏi của con người thực chất là quá trình lĩnh hội kinh nghiệm. Ông gọi đây là “*chủ nghĩa kinh nghiệm*” và nhận định rằng tất cả mọi sự hiểu biết hay kiến thức mà con người có được chỉ có thể dựa trên quá trình học hỏi và tích lũy kinh nghiệm.

Trong giai đoạn này, một số nhà tư tưởng như Juan Vives, Johann Pestalozza, Friedrich Froebel và Johann Herbart đã nghiên cứu, phân loại và đánh giá một số phương pháp giáo dục, cụ thể:

Juan Vives đề xuất kết hợp các phương pháp học tập, trong đó, đặt trọng tâm vào phương pháp quan sát và khám phá khi nghiên cứu các lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên. Những nghiên cứu của ông tập trung vào quá trình học hỏi và chịu ảnh hưởng của hàng loạt tư tưởng triết học, tâm lý học, chính trị, tôn giáo và lịch sử lúc bấy giờ. Juan Vives là một trong những tác giả đầu tiên nhấn mạnh vai trò của nhà trường đối với quá trình học hỏi và phát triển cá nhân. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tôn trọng khác biệt cá nhân trong quá trình dạy học, cũng như vai trò của thực hành đối với quá trình học hỏi.

Johann Herbart được xem là “cha đẻ” của Tâm lý học giáo dục. Ông tin rằng quá trình học hỏi bị ảnh hưởng bởi hứng thú cá nhân và giáo viên, đồng thời, nhấn mạnh, giáo viên cần quan tâm đến cơ chế hoạt động tinh thần của người học khi tiến hành hoạt động dạy học.

2.2. Giai đoạn 1879 - 1920

Giai đoạn này được xem như thời kỳ hoàng kim của Tâm lý học giáo dục, đặc biệt là Tâm lý học giáo dục ở Mỹ với 37 triệu người di cư đến quốc gia này, dẫn đến

sự mở rộng của hệ thống giáo dục phổ thông và các vấn đề cần giải quyết trong phạm vi trường học.

William James đã có những đóng góp đáng kể cho Tâm lý học giáo dục. Ông đã nhận định rằng: “*Tâm lý học là một khoa học và dạy học là một nghệ thuật. Khoa học không được và cũng không bao giờ tách rời khỏi nghệ thuật*”. Loạt bài giảng nổi tiếng của ông, “*Nói với giáo viên về Tâm lý học*” (*Talks to Teachers on Psychology*)(1899), được xem như tài liệu chính thống đầu tiên của Tâm lý học giáo dục. William James quan niệm giáo viên nên quan tâm đến việc huấn luyện hành vi cho người học để giúp họ thích ứng với môi trường. Giáo viên cũng cần cân nhắc ảnh hưởng của thói quen và yếu tố bẩm sinh đối với người học cũng như một số yếu tố khác như chú ý, trí nhớ và sự liên kết ý tưởng. (Hergenhahn, 2009).

Alfred Binet cũng được xem là một đại diện tiêu biểu của Tâm lý học giáo dục trong giai đoạn này. Ông đã có những đóng góp đáng kể cho Tâm lý học giáo dục khi cố gắng ứng dụng phương pháp thực nghiệm vào những nghiên cứu trong lĩnh vực này. Ông cho rằng có 2 loại thực nghiệm: thực nghiệm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm trong lớp học. Năm 1904, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ giáo dục cộng đồng (*Minister of Public Education*) và ủng hộ mạnh mẽ các chương trình giáo dục đặc biệt dành cho trẻ em. Alfred Binet cũng là tác giả của trắc nghiệm trí tuệ đầu tiên (thang đo Binet – Simon). Ông sử dụng trắc nghiệm này để đánh giá và phân biệt trẻ có trí tuệ bình thường với trẻ chậm phát triển trí tuệ. Binet nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu sự khác biệt giữa các độ tuổi và giữa cá nhân trong cùng độ tuổi, đồng thời nhấn mạnh, giáo viên phải nhận thức được sự khác biệt của người học để điều chỉnh chương trình giảng dạy cho phù hợp với sự phát triển của từng cá nhân. Năm 1916, Lewis Terman hiệu chỉnh trắc nghiệm Binet – Simon và quy về điểm trung bình chuẩn trên mẫu là 100, độ lệch chuẩn 15. Từ đây, trắc nghiệm này được phổ biến với tên gọi mới Stanford – Binet và trở thành một trong những trắc nghiệm trí tuệ phổ biến nhất trong lịch sử Tâm lý học.

Edward Thorndike – nhà Tâm lý học hành vi nổi tiếng thời bấy giờ, là một trong những người tiên phong đặt nền móng cho Tâm lý học giáo dục. Ông cho rằng hoạt động dạy học trong nhà trường phải được đặt trên nền tảng khoa học, được kiểm tra dựa trên những nghiên cứu thực nghiệm. Thorndike dành nhiều thời gian và tâm huyết để nghiên cứu các mô hình học tập theo lý thuyết hành vi, lý giải sự khác biệt cá nhân trong học tập cũng như xây dựng các trắc nghiệm dựa trên cách tiếp cận đa dạng về trí tuệ.

John Dewey đã có những ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của nền giáo dục Hoa Kỳ. Ông cho rằng môi trường học đường phải giúp cho trẻ em trưởng

thành, phát huy tối đa năng lực trí tuệ của bản thân và trở thành những công dân tốt. Ông nhấn mạnh giáo dục phải hướng đến người học, bản chất của giáo dục là sự truyền thụ những kinh nghiệm xã hội lịch sử của thế hệ trước cho thế hệ sau. Như vậy, không có cách nào khác là phải hướng trọng tâm đến người học, việc học tập phải được tiến hành thông qua quan sát, giải quyết vấn đề, trải nghiệm thực sự (học đi đôi với hành).

Jean Piaget và lý thuyết kiến tạo nhận thức của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của Tâm lý học giáo dục bởi lẽ Piaget là người đầu tiên nhấn mạnh vai trò của sự phát triển nhận thức trong quá trình phát triển cá nhân và đây đồng thời là lĩnh vực cần được ưu tiên trong giáo dục. Rất nhiều những nghiên cứu trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục hiện đại đều lấy cảm hứng hoặc đặt trên nền tảng lý thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget.

2.3. Giai đoạn từ 1920 – nay

Từ 1920 đến 1960 ghi nhận sự gia tăng đáng kể số lượng người học ở các cấp học phổ thông và cao đẳng, đại học. Các phong trào tiên bộ lúc bấy giờ tạo điều kiện cho việc ra đời hàng loạt cải cách trong lĩnh vực giáo dục. Từ những năm 1960, Tâm lý học giáo dục ghi nhận sự chuyển hướng rõ rệt từ quan điểm dựa trên lý thuyết Tâm lý học hành vi sang quan điểm dựa trên Tâm lý học nhận thức làm chủ đạo. Một số tác giả đáng chú ý trong giai đoạn này là Jerome Bruner, Benjamin Bloom, Nathaniel Gage,...(Zimmerman & Schunk, 2003).

Jerome Bruner tập trung nghiên cứu và ứng dụng các quan điểm lý luận của Piaget vào lĩnh vực Tâm lý học giáo dục. Ông chủ trương xây dựng mô hình học tập khám phá, trong đó, giáo viên tạo ra tình huống có vấn đề để người học đặt câu hỏi, khám phá, thử nghiệm,... để lĩnh hội tri thức. Bruner cũng đồng thời quan tâm đến sự tác động của yếu tố văn hóa đến giáo dục cũng như ảnh hưởng của nghèo đói đến sự phát triển giáo dục của quốc gia, vùng lãnh thổ.

Benjamin Bloom đã dành hơn 50 năm tại Đại học Chicago để nghiên cứu về các chủ đề của Tâm lý học giáo dục. Trong đó, đáng lưu ý là những nghiên cứu của ông về cách thức phân loại các mục tiêu giáo dục. Cách phân loại mục tiêu giáo dục của ông đã tạo nên tiếng vang lớn trong cộng đồng giáo dục quốc tế và được ứng dụng rộng rãi.

Nathaniel Gage là đại diện tiêu biểu của Tâm lý học giáo dục hiện đại. Những nghiên cứu của ông tập trung vào việc lý giải các quá trình tâm lý liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy – học cũng như những biện pháp để nâng cao chất lượng hoạt động dạy – học. Năm 1963, Gage xuất bản quyển sách “*Sổ tay nghiên cứu về hoạt động dạy học*” (*Handbook of Research on Teaching*), thiết lập nền tảng nghiên cứu ban đầu

trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục. Ngoài ra, Gage cũng thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển giáo dục Stanford (*Stanford Center for Research and Development in Teaching*) hướng đến việc nghiên cứu bài bản và chuyên sâu các khía cạnh của Tâm lý học giáo dục (Zimmerman & Schunk, 2003).

Hiện nay, Tâm lý học giáo dục không ngừng phát triển nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ. Tâm lý học giáo dục dần trở thành một chuyên ngành quan trọng của Tâm lý học, và có quan hệ mật thiết với các chuyên ngành Tâm lý học khác.

TaiLieu.vn

3. Mỗi quan hệ giữa Tâm lý học giáo dục với một số chuyên ngành Tâm lý học khác

3.1. Tâm lý học giáo dục với Tâm lý học phát triển

Tâm lý học phát triển nghiên cứu cơ sở tâm lý của sự nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý cá nhân qua các thời kỳ phát triển từ khi đứa trẻ được sinh ra cho đến lúc tuổi già.

Những thành tựu nghiên cứu của Tâm lý học phát triển là cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục tương ứng với từng thời kỳ phát triển của cá nhân. Bên cạnh đó, Tâm lý học phát triển cũng chỉ rõ ảnh hưởng của các yếu tố, quy luật phát triển tâm lý cá nhân hay hoạt động chủ đạo tương ứng ở từng giai đoạn lứa tuổi, tạo nền tảng cho việc xác lập cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý, đảm bảo các hoạt động này phù hợp với từng lứa tuổi.

3.2. Tâm lý học giáo dục với Tâm lý học nhận thức

Tâm lý học nhận thức nghiên cứu hoạt động nhận thức của cá nhân, các quan điểm, cách tiếp cận vấn đề nhận thức cũng như cập nhật các thành tựu hiện đại về nhận thức trong Tâm lý học.

Dựa trên cơ sở Tâm lý học nhận thức, Tâm lý học giáo dục vận dụng tìm hiểu các hoạt động nhận thức của con người để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý trong trường học một cách hiệu quả. Tâm lý học nhận thức là cơ sở quan trọng của Tâm lý học giáo dục, giúp các hoạt động trong nhà trường nói chung được tiến hành hợp lý, khoa học; đồng thời cũng chỉ ra cho Tâm lý học giáo dục bản chất của hoạt động nhận thức, trên cơ sở đó định hướng tốt hơn cho hoạt động dạy học, giáo dục đảm bảo phát triển toàn diện nhân cách người học.

3.3. Tâm lý học giáo dục với Tâm lý học khác biệt

Tâm lý học khác biệt là một chuyên ngành của Tâm lý học, nghiên cứu sự khác biệt tâm lý giữa những cá nhân cũng như khác biệt cá nhân trong nhóm xã hội, từ đó, xác định những khía cạnh cơ bản nhất trong tổ chức hoạt động tâm lý, các kiểu dạng đặc trưng của chủ thể. Các kết quả nghiên cứu của Tâm lý học khác biệt có giá trị ứng dụng to lớn trong dạy học, giáo dục, hỗ trợ, can thiệp tâm lý cũng như xác định sự phù hợp nghề nghiệp, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp.

Tâm lý học giáo dục ứng dụng các kết quả nghiên cứu của Tâm lý học khác biệt, từ đó bổ sung cơ sở lý luận và đưa ra biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý trong nhà trường, đặt trọng tâm vào cá nhân nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện và tối ưu cho người học.

3.4. Tâm lý học giáo dục với Tâm lý học xã hội

Tâm lý học xã hội là một chuyên ngành của Tâm lý học tập trung nghiên cứu đặc điểm tâm lý của nhóm xã hội, đặc biệt là các hành vi xã hội cũng như các quy luật hình thành những kiểu loại nhân cách đặc trưng mang tính xã hội – lịch sử trong các nhóm xã hội khác nhau và các hình thức giao tiếp khác nhau trong tập thể hoặc nhóm xã hội.

Trong hoạt động dạy học và giáo dục, tập thể người học, người dạy là một nhóm xã hội đặc thù với những đặc trưng, chuẩn mực và bầu không khí tâm lý riêng biệt có ảnh hưởng mạnh mẽ đến từng cá nhân trong nhóm. Nghiên cứu các nhóm xã hội, đặc biệt là nhóm, tập thể trong phạm vi học đường là cơ sở để người dạy tổ chức dạy học, giáo dục, hỗ trợ tâm lý dựa vào nhóm, vào tập thể và sử dụng nhóm xã hội này như một môi trường, phương tiện dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý hiệu quả.

3.5. Tâm lý học giáo dục với Tâm lý học văn hóa

Tâm lý học văn hóa nghiên cứu sự phát triển tâm lý cá nhân trong những môi trường và tác động văn hóa khác nhau. Chuyên ngành tâm lý học này chưa được quan tâm, nghiên cứu một cách thỏa đáng ở Việt Nam. Tuy nhiên, không thể không nhắc đến chuyên ngành này khi đề cập đến Tâm lý học giáo dục.

Bản chất của giáo dục là một quá trình chuyển tải văn hóa. Quá trình này liên quan chặt chẽ với các quy định, chuẩn mực và hệ thống giá trị chính thống trong xã hội mang đậm tính văn hóa đặc trưng (Phạm Thành Nghị, 2011). Bên cạnh đó, mỗi cá nhân mang trong mình những đặc điểm văn hóa của dân tộc, của vùng miền,... Vì vậy, hoạt động dạy học, giáo dục hay hỗ trợ tâm lý trong nhà trường phải chú ý đến các đặc điểm này. Đồng thời, khi tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục, cần lưu ý đặc điểm môi trường văn hóa, đặc điểm văn hóa của người dạy và người học để quá trình dạy học và giáo dục phù hợp với đặc điểm văn hóa xã hội của cá nhân, nhằm đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

4. Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục

Trong Tâm lý học giáo dục hiện đại, có ba khuynh hướng nghiên cứu cơ bản bao gồm nghiên cứu mô tả (*descriptive reseach*), nghiên cứu tương quan (*correlational research*) và nghiên cứu thực nghiệm (*experimental research*) (Santrock, 2010). Mỗi khuynh hướng nghiên cứu này có thể được thực hiện bởi nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể.

4.1. Nghiên cứu mô tả

Mục đích của nghiên cứu mô tả là tìm hiểu, ghi nhận và mô tả biểu hiện đời sống tâm lý của cá nhân. Nghiên cứu mô tả không giúp xác định nguyên nhân hay bản

chất của những hiện tượng tâm lý này nhưng giúp cung cấp một số thông tin quan trọng về thái độ và hành vi của cá nhân (Stake, 2010).

4.1.1. Phương pháp quan sát

Quan sát là “*phương pháp thu thập dữ liệu bằng cách tri giác có chủ định và ghi chép lại các hành vi, cử chỉ, hành động, lời nói*” của khách thể nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu (Phan Thị Mai Hương, 2013, tr.95).

Có nhiều loại quan sát như: quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp; quan sát tham dự và quan sát không tham dự; quan sát cấu trúc và quan sát phi cấu trúc; quan sát công khai và quan sát không công khai; quan sát lâm sàng;...

Khi sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu cần xác định rõ đối tượng quan sát, lập kế hoạch quan sát, ghi chép, lưu giữ thông tin, đồng thời nên tiến hành quan sát nhiều lần để đảm bảo độ tin cậy của thông tin thu được. Các phương tiện hỗ trợ (máy ghi âm, ghi hình, phần mềm chuyên dụng,...) có thể được sử dụng trong quá trình quan sát. Bên cạnh đó, người quan sát cần tránh chủ quan, định kiến trong quá trình quan sát và ghi nhận thông tin.

Quan sát là một trong những phương pháp hữu hiệu khi sử dụng trong nghiên cứu mô tả ở lĩnh vực Tâm lý học giáo dục, đặc biệt thích hợp khi cần ghi nhận, theo dõi hành vi của cá nhân (đặc biệt là trẻ em). Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi nhiều thời gian và thường chỉ có thể áp dụng hiệu quả đối với những nghiên cứu trên số lượng nhỏ khách thể.

4.1.2. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi

Điều tra bằng phiếu hỏi là phương pháp phổ biến trong nghiên cứu Tâm lý học nói chung và Tâm lý học giáo dục nói riêng. Đây là phương pháp thu thập dữ liệu bằng cách sử dụng phiếu trưng cầu ý kiến với một hệ thống câu hỏi (có thể là câu hỏi đóng hoặc câu hỏi mở) được soạn thảo dựa trên mục đích nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi cho phép thu thập ý kiến chủ quan của một số đông khách thể, trên diện rộng, trong thời gian ngắn và mang tính chủ động cao. Tuy nhiên, thông tin thu thập được có thể không đảm bảo tính khách quan, độ chính xác của thông tin bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Do vậy, khi sử dụng phương pháp này cần đảm bảo nội dung phiếu hỏi được thiết kế đảm bảo độ tin cậy, độ hiệu lực, đồng thời đảm bảo tạo môi trường, điều kiện khách quan tốt nhất, loại bỏ các yếu tố gây nhiễu khi khách thể nghiên cứu trả lời các nội dung trong phiếu hỏi.

4.1.3. Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn là phương pháp thu thập dữ liệu thông qua việc hỏi và đáp giữa nhà nghiên cứu với khách thể, trong đó, nhà nghiên cứu sử dụng những câu hỏi có định hướng, có mục đích để thu thập thông tin, tư liệu cần thiết. Bên cạnh đó, dựa vào câu

trả lời của khách thể, nhà nghiên cứu có thể trao đổi thêm để có được thông tin một cách đầy đủ, rõ ràng nhất.

Tùy theo mức độ chuẩn bị, có thể phân chia thành phỏng vấn cấu trúc, phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn phi cấu trúc. Phỏng vấn có thể được tiến hành trực tiếp hoặc gián tiếp, sử dụng câu hỏi trực tiếp hoặc gián tiếp.

Để đảm bảo chất lượng phỏng vấn, người nghiên cứu cần xác định rõ mục đích nghiên cứu, tìm hiểu thông tin có liên quan đến khách thể phỏng vấn, hết sức linh hoạt trong quá trình phỏng vấn đồng thời đảm bảo tính chính xác của thông tin thu thập được.

4.1.4. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp là *“phương pháp tìm hiểu và phân tích chuyên sâu một trường hợp nhất định”* (Phan Thị Mai Hương, 2013, tr.138). Trường hợp này có thể là một cá nhân, một tập thể, một lớp học, trường học hoặc tổ chức,... Phương pháp này có thể được phối hợp với những phương pháp khác nhau như phỏng vấn, điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, ... để xác lập hồ sơ của khách thể đáp ứng mục đích nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp cung cấp cho người nghiên cứu thông tin chi tiết, cụ thể, sống động, phong phú và đa dạng về một trường hợp cụ thể, tuy nhiên, cần hết sức thận trọng, tránh chủ quan khi phân tích những thông tin này (Leary, 2008). Đồng thời, cần lưu ý rằng, mỗi trường hợp được nghiên cứu là “độc nhất vô nhị”, vì vậy, không thể sử dụng kết quả nghiên cứu của trường hợp này để quy gán cho trường hợp tương tự hoặc khái quát hóa thành kết quả đại diện cho một nhóm khách thể hay toàn bộ dân số.

4.1.5. Phương pháp trắc nghiệm

Trắc nghiệm là phương pháp sử dụng công cụ đã được tiêu chuẩn hóa để đo lường tâm lý con người một cách khách quan. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi với nhiều mục đích khác nhau như nghiên cứu, sàng lọc, đánh giá hay chẩn đoán,... Phương pháp này đòi hỏi công cụ nghiên cứu phải đáp ứng tối thiểu 3 yêu cầu là độ tin cậy, độ giá trị và được chuẩn hóa.

Có nhiều cách thức khác nhau để phân loại trắc nghiệm tâm lý, tuy nhiên, mọi cách phân loại đều mang tính tương đối:

- Dựa trên nội dung trắc nghiệm, có thể phân chia thành trắc nghiệm trí tuệ (ví dụ như trắc nghiệm Raven, WAIS, WISC, WIPSY,...), trắc nghiệm nhân cách (ví dụ như trắc nghiệm 16 PF của Cattell, NEOPI, MMPI, TAT hay Rorschach,...), trắc nghiệm đánh giá sự phát triển (ví dụ như trắc nghiệm Denver, bảng kiểm hành vi trẻ em CBCL,...), trắc nghiệm về cảm xúc hoặc

thái độ (ví dụ thang đo trầm cảm Beck, thang đo trầm cảm Hamilton, thang lo âu C. Jung,...)

- Dựa trên cách thức đánh giá, người ta phân chia thành 2 nhóm là trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm phóng chiếu.
- Dựa trên tiêu chuẩn thiết kế và phương thức giải quyết, có thể phân chia thành trắc nghiệm ngôn ngữ, trắc nghiệm phi ngôn ngữ, trắc nghiệm toán học, trắc nghiệm thao tác, trắc nghiệm thực cảnh, trắc nghiệm phóng ngoại.

Phương pháp trắc nghiệm có nhiều ưu thế so với các phương pháp nghiên cứu khác, thể hiện qua tính hiệu quả, tính tin cậy và chuẩn mực cũng như tính khách quan. Tuy nhiên, phương pháp này cũng tồn tại những hạn chế riêng vì vậy cần hết sức cẩn trọng khi sử dụng trắc nghiệm, đồng thời phải đảm bảo những quy chuẩn tương ứng khi chỉ định sử dụng, tiến hành trắc nghiệm và diễn giải kết quả trong nghiên cứu Tâm lý học nói chung và Tâm lý học giáo dục nói riêng.

4.2. Nghiên cứu tương quan

Nghiên cứu tương quan là nghiên cứu tập trung vào mô tả mối liên hệ giữa hai hay nhiều biến số nghiên cứu. Trong Tâm lý học giáo dục, nghiên cứu tương quan là vô cùng cần thiết vì nó giúp nhà nghiên cứu xác định mối liên hệ giữa các biến số; đồng thời, có thể đưa ra dự báo về sự biến thiên của một biến số này dựa trên thông tin có được từ một biến số khác (Howell, 2010; Levin & Fox, 2011).

Trên thực tế, những kết quả nghiên cứu mô tả thường bao gồm những báo cáo tương quan. Tín hiệu tương quan cho nhà nghiên cứu biết chiều hướng của mối quan hệ. Mối tương quan thuận cho thấy hai yếu tố tăng hoặc giảm cùng nhau. Ngược lại, mối tương quan nghịch có nghĩa là một yếu tố tăng thì yếu tố còn lại giảm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nghiên cứu tương quan không xác nhận một mối quan hệ mang tính nhân quả.

Nghiên cứu tương quan là khuynh hướng phổ biến trong nghiên cứu Tâm lý học giáo dục hiện đại, bởi lẽ, khi xác định được mối liên hệ giữa các biến số thì các nhà Tâm lý học giáo dục có thể đưa ra dự báo về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy học, giáo dục và hỗ trợ tâm lý trong trường học.

4.3. Nghiên cứu thực nghiệm

Thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu trong đó có sự điều khiển một hay nhiều biến số độc lập nhằm xác định ảnh hưởng hoặc tác động hoặc hiệu quả của chúng trên biến số phụ thuộc khi kiểm soát các yếu tố khác có liên quan (Phan Thị Mai Hương, 2013). Thực nghiệm cho phép các nhà Tâm lý học giáo dục nghiên cứu sâu hơn, kiểm chứng và dự báo mối quan hệ nhân quả giữa các biến số, cụ thể, nhà nghiên

cứ phải xác định nếu một biến số (biến độc lập) thay đổi thì sẽ dẫn đến sự thay đổi ở biến số khác (biến phụ thuộc) như thế nào.

Dựa vào bối cảnh tiến hành thực nghiệm, các nhà Tâm lý học Anh (dẫn theo holah.com.uk) đã phân chia thành 3 loại thực nghiệm, bao gồm thực nghiệm trong phòng thí nghiệm, thực nghiệm tại thực địa và thực nghiệm tự nhiên.

Trong nghiên cứu thực nghiệm, có một số khái niệm quan trọng cần quan tâm bao gồm biến độc lập, biến phụ thuộc, nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, cụ thể:

- Biến độc lập là biến số được nhà nghiên cứu thao tác một cách có chủ ý trong quá trình thực nghiệm. Biến phụ thuộc là biến số được giả định chịu ảnh hưởng, tác động của biến độc lập.
- Nhóm thực nghiệm là nhóm khách thể nhận được những điều kiện hoặc sự kiện đặc biệt (biến độc lập); nhóm đối chứng là nhóm không được nhận điều kiện hoặc sự kiện đặc biệt và được dùng để so sánh với nhóm thực nghiệm.

Ví dụ: Nhà Tâm lý học giáo dục tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của nhạc không lời đến kết quả học tập môn Toán của học sinh lớp 10 bằng phương pháp thực nghiệm. Trong nghiên cứu này, biến độc lập là “*nhạc không lời*”, biến phụ thuộc là “*kết quả học tập môn Toán*”. Để tiến hành thực nghiệm, nhà nghiên cứu chia học sinh lớp 10 vào 2 nhóm một cách ngẫu nhiên. Nhóm thứ nhất là nhóm thực nghiệm, trong đó, hoạt động dạy – học môn Toán sẽ được triển khai trên nền nhạc không lời. Nhóm thứ hai là nhóm đối chứng với hoạt động dạy – học môn Toán vẫn diễn ra bình thường, không sử dụng nhạc không lời.

Phương pháp thực nghiệm thường được các nhà Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục sử dụng trong những nghiên cứu của mình vì giá trị khoa học của nó. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi nhiều thời gian và đặc biệt khó khăn trong việc xây dựng hoặc tạo ra biến số độc lập cũng như kiểm soát và loại bỏ các biến số gây nhiễu.

Bên cạnh các khuynh hướng và phương pháp nghiên cứu cụ thể nêu trên, có thể kể đến một số khuynh hướng nghiên cứu khác trong Tâm lý học giáo dục như nghiên cứu đánh giá chương trình học (*program evaluation research*), nghiên cứu hành động (*action research*), nghiên cứu dân tộc học (*ethnographic research*) nghiên cứu sản phẩm hoạt động, nghiên cứu tiểu sử cá nhân,...

Để đảm bảo tính khoa học của kết quả nghiên cứu, người nghiên cứu cần lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích nghiên cứu, sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương pháp nghiên cứu cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu Tâm lý học giáo dục.

TÓM TẮT

Tâm lý học giáo dục nghiên cứu các quy luật nảy sinh, biến đổi, phát triển của các hiện tượng tâm lý trong quá trình dạy học, giáo dục cũng như mối quan hệ giữa sự phát triển tâm lý cá nhân với các điều kiện khác nhau của quá trình dạy học và giáo dục.

Nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học giáo dục là xác định cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học, giáo dục cũng như công tác hỗ trợ tâm lý học đường nhằm đảm bảo cho sự phát triển tối ưu của người học.

Cùng với Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục không ngừng phát triển nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ. Tâm lý học giáo dục dần trở thành một chuyên ngành quan trọng của Tâm lý học, và có quan hệ mật thiết với các chuyên ngành Tâm lý học khác như Tâm lý học phát triển, Tâm lý học nhận thức, Tâm lý học khác biệt, Tâm lý học xã hội, Tâm lý học văn hóa,...

Có ba khuynh hướng nghiên cứu cơ bản trong Tâm lý học giáo dục hiện đại là nghiên cứu mô tả, nghiên cứu tương quan, nghiên cứu thực nghiệm và được triển khai bằng nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể.

CÂU HỎI

1. Phân tích đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học giáo dục.
2. Phân tích mối quan hệ giữa Tâm lý học giáo dục với một số chuyên ngành Tâm lý học khác.
3. Trình bày một số phương pháp nghiên cứu cụ thể trong Tâm lý học giáo dục.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Tìm đọc 01 nghiên cứu trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục, sau đó, hãy xác định vấn đề nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu cụ thể đã được sử dụng trong nghiên cứu này.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI HỌC

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, người học:

Về năng lực

- Hiểu những quy luật chung về sự phát triển tâm lý cá nhân
- Hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý và những đặc trưng tâm lý về nhận thức, tình cảm, nhân cách của tuổi thanh thiếu niên
- Vận dụng kiến thức đã học để phân tích các hiện tượng tâm lý, các tình huống tâm lý thường gặp ở tuổi thiếu niên, biết đề ra các biện pháp phù hợp để giải quyết các tình huống ấy.
- Vận dụng kiến thức trong giao tiếp, ứng xử với thanh thiếu niên.

Về phẩm chất

- Tích cực tìm hiểu các vấn đề về sự phát triển tâm lý cá nhân.
- Tích cực quan tâm nghiên cứu các vấn đề của thanh thiếu niên.
- Thể hiện thái độ đúng đắn trong giao tiếp ứng xử với thanh thiếu niên.

A. LÝ LUẬN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CÁ NHÂN

1. Khái niệm sự phát triển tâm lý cá nhân

1.1. Những quan niệm sai lầm về sự phát triển tâm lý cá nhân

* **Thuyết tiền định:** với đại diện tiêu biểu là S. Auerbac, E. Thorndike,... Những người theo Thuyết tiền định cho rằng di truyền (những tiềm năng sinh vật bẩm sinh được mã hoá trong gen) là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển tâm lý người, còn môi trường chỉ là “yếu tố điều chỉnh”/ “yếu tố thể hiện” một nhân tố bất biến nào đó của tính di truyền mà thôi. Như vậy, theo thuyết này vai trò của giáo dục bị hạ thấp. Tính tích cực cá nhân, giáo dục, giáo dưỡng... chỉ làm tăng lên hoặc giảm đi những yếu tố đã được tiền định từ trước đó mà thôi. Từ đó người ta rút ra kết luận là không cần can thiệp vào quá trình phát triển tự nhiên của con người. Đề cao quá mức vai trò của di truyền khiến họ cố sức cho giáo dục tự phát, giáo dục tự do. Thuyết tiền định còn là chỗ dựa cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc với sự lý giải phản khoa học rằng “dân tộc thượng đẳng” ưu việt hơn “dân tộc hạ đẳng”, và điều đó do gen di truyền quyết định.

* **Thuyết duy cảm** với đại diện tiêu biểu là các nhà triết học duy cảm người Anh ở thế kỷ XVII - XVIII như Thomas Hobbes (1586 - 1679) và John Locke (1632 - 1704), ... Những người theo Thuyết duy cảm quan niệm rằng môi trường là nhân tố quyết định

sự phát triển tâm lý của trẻ em. Quan niệm như trên có ưu điểm là nhìn thấy được sự ảnh hưởng của môi trường đối với sự phát triển tâm lý, nhưng lại quá đề cao vai trò của giáo dục mà hạ thấp sự ảnh hưởng của di truyền, đồng thời phủ nhận tính tích cực của chủ thể, vì thế không thể giải thích được vì sao trong một môi trường sống như nhau lại có những nhân cách khác nhau.

*** *Thuyết hội tụ hai yếu tố:*** Đại diện tiêu biểu là nhà tâm lý học người Đức V. Stecno. Những người theo thuyết này quan niệm rằng sự tác động qua lại giữa môi trường và di truyền quyết định sự phát triển tâm lý trẻ em. Trong hai yếu tố trên, di truyền giữ vai trò quyết định còn môi trường là điều kiện để biến những yếu tố có sẵn của di truyền trở thành hiện thực. Quan niệm như trên là không hợp lý, bởi trên thực tế có nhiều trẻ em sinh đôi cùng trứng, cùng sống trong một môi trường gia đình như nhau nhưng tâm lý lại phát triển khác nhau. Chính vì vậy mà học thuyết này cũng không được thừa nhận rộng rãi, cho dù ưu điểm của học thuyết là có đề cập đến sự ảnh hưởng của di truyền và môi trường sống nhưng còn mang tính máy móc và chưa cụ thể, do đó cũng chưa thấy hết được vai trò của dạy học và giáo dục đối với sự phát triển tâm lý trẻ em. Hơn nữa, học thuyết phủ nhận tính tích cực của trẻ em, vì vậy không thể giải thích được nhiều trường hợp trong thực tiễn.

1.2. Quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển tâm lý cá nhân

Đây là quan điểm của các nhà Tâm lý học hoạt động với các đại diện tiêu biểu: L. X. Vygotsky, A. N. Leontiev, D. B. Enonhin, ... Khi xem xét các vấn đề về sự phát triển tâm lý người các nhà Tâm lý học hoạt động chủ yếu dựa trên nguyên lý phát triển của triết học Marx – Lenin.

*** *Nguyên lý phát triển trong triết học Marx – Lenin*** thừa nhận sự phát triển là quá trình biến đổi của sự vật hiện tượng từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Đó là quá trình tích lũy dần về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất, là quá trình nảy sinh cái mới trên cơ sở cái cũ do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng.

Khi nói đến khái niệm phát triển người ta hay đề cập đến những khái niệm có liên quan như lượng và chất, tăng trưởng, chín muồi và phát triển.

Thay đổi về lượng là thay đổi về mặt hình thức các thuộc tính của sự vật hiện tượng (số lượng bao nhiêu, mức độ nhiều hay ít, khối lượng, kích thước, tốc độ,...).

Thay đổi về chất là thay đổi về mặt nội dung, thay đổi những thuộc tính bản chất của sự vật hiện tượng.

Tăng trưởng là sự biến đổi dần dần và tăng thêm về số lượng hoặc mức độ của một cấu trúc đã có.

Chín muôi là để chỉ sự tăng trưởng đạt đến “độ” (mức độ đỉnh). Tại thời điểm đó sẽ xảy ra sự biến đổi về chất.

Phát triển là sự biến đổi về bản chất của cái được phản ánh và phương thức phản ánh của cấu trúc đã có đó, nghĩa là có sự cấu tạo lại, điều chỉnh lại cấu trúc đó và kết quả là tạo ra cái mới cả về phương diện hình thức lẫn nội dung.

Quan hệ giữa tăng trưởng, chín muôi với phát triển là quan hệ về mặt số lượng và chất lượng. Tăng trưởng, chín muôi dẫn đến sự biến đổi nhảy vọt về chất (phát triển).

Vận dụng nguyên lý phát triển này để xem xét sự phát triển tâm lý người. *Như vậy, sự phát triển tâm lý người là quá trình biến đổi tâm lý người từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, là quá trình tích lũy dần về lượng, dẫn đến sự nhảy vọt về chất, là quá trình nảy sinh những nét tâm lý mới trên nền những nét tâm lý cũ do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong chính bản thân mỗi cá nhân.*

Quan điểm của các nhà Tâm lý học hoạt động về sự phát triển tâm lý có một số điểm đáng chú ý sau:

** Bản chất của sự phát triển tâm lý chính là quá trình tích lũy dần về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất trong các hoạt động tâm lý và nhân cách của trẻ.*

Ví dụ, tình cảm được hình thành nhờ sự tổng hợp hoá, động hình hoá các xúc cảm cùng loại.

** Sự phát triển tâm lý tuân theo quy luật phủ định của phủ định, gắn liền với sự xuất hiện những cấu tạo tâm lý mới ở những giai đoạn lứa tuổi khác nhau. Cấu tạo tâm lý mới được hình thành nhờ kết quả của sự kế thừa, phát triển những nét tâm lý cũ và sự cấu tạo lại, cải tổ lại cấu trúc tâm lý cũ đó. Cấu tạo tâm lý mới ấy, sau khi xuất hiện lại tiếp tục phát triển và đến một lúc nào đó sẽ bị phủ định bởi cấu tạo tâm lý mới xuất hiện từ trong lòng nó và quá trình đó cứ thế diễn ra liên tục, suốt đời.*

Ví dụ, tự ý thức về bản thân được hình thành từ tuổi mẫu giáo và phát triển qua các giai đoạn lứa tuổi khác nhau. Sự tự ý thức của thiếu niên, hoặc tự ý thức của người trưởng thành khác với sự tự ý thức của trẻ mẫu giáo về chất.

** Sự phát triển tâm lý diễn ra không phẳng lặng mà có khủng hoảng và đột biến. Sự phát triển tâm lý có những giai đoạn phát triển cân bằng ổn định tạm thời xen kẽ với những thời kỳ “khủng hoảng” và đột biến với những đổi thay sâu sắc.*

Ví dụ, khủng hoảng tuổi lên 3, khủng hoảng tuổi dậy thì.

** Sự phát triển tâm lý có tính liên tục, kéo dài suốt cả cuộc đời và tuân theo một quy luật tuần tự với những giai đoạn nối tiếp nhau theo một trật tự cố định.*

Cụ thể là con người trải qua các giai đoạn: từ bào thai - sơ sinh - hài nhi - nhi đồng - thiếu niên - thanh niên - người trưởng thành - già lão. Sự phát triển tuân theo

trình tự tất cả các giai đoạn đó, không có sự đột chày giai đoạn, hoặc nhảy cóc qua các giai đoạn. Nếu con người chết đi ở giai đoạn nào thì đời người dừng lại ở giai đoạn đó.

* *Sự phát triển tâm lý ở trẻ em là một quá trình trẻ em tích cực hoạt động để lĩnh hội nền văn hóa xã hội loài người.* Trải qua các giai đoạn phát triển, con người đã tích lũy được kho tàng kinh nghiệm xã hội lịch sử. Để phát triển, đứa trẻ phải tích cực hoạt động cá nhân để lĩnh hội được những kinh nghiệm xã hội lịch sử đó. Nhưng đứa trẻ không tự lớn lên giữa môi trường mà thông qua vai trò trung gian của người lớn. Người lớn truyền thụ lại những kinh nghiệm xã hội lịch sử này qua con đường đặc trưng là giáo dục (theo nghĩa rộng). Chính vì vậy, L. X. Vygotsky coi giáo dục đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển tâm lý cá nhân. (Vũ Thị Nho, 2008, tr. 21).

Quan điểm trên của L.X. Vygotsky đã được hàng loạt các nhà Tâm lý học Liên Xô nổi tiếng như: X.L. Rubinsteyn, B.G. Ananhev, A.R. Luria, A.N. Leontiev, P.J. Galperin, I.V. Zankov, D.B. Elconhin, B.B. Davudop thừa nhận, triển khai nghiên cứu trên thực tiễn và chứng minh tính đúng đắn của nó. Đồng thời, quan điểm trên cũng được nhiều nhà tâm lý học châu Âu, Mỹ thừa nhận (A.I. Walon, J. Piaget, P. Janet, B.F. Skinner, J.B. Watson...) (Vũ Thị Nho, 2008, tr. 22).

Quan điểm của L.X. Vygotsky đã làm sáng tỏ *nguồn gốc* của sự phát triển tâm lý là môi trường văn hóa xã hội, cụ thể là những *kinh nghiệm lịch sử xã hội*. *Cơ chế* của sự phát triển tâm lý là quá trình con người *tiếp thu và lĩnh hội* kinh nghiệm xã hội lịch sử đó.

Theo L.X. Vygotsky, chính những mâu thuẫn xuất hiện bên trong bản thân đứa trẻ trong quá trình sống và hoạt động có tác dụng thúc đẩy đứa trẻ tích cực hoạt động để giải quyết những mâu thuẫn đó và kết quả là dẫn đến sự phát triển tâm lý. “Nội dung thực sự của sự phát triển tâm lý chính là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong bản thân đứa trẻ, đó chính là cuộc đấu tranh giữa các mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn giữa những cái cũ (nội dung và hình thức của các hoạt động tâm lý) đã lỗi thời và những cái mới được sản sinh trong quá trình sống và hoạt động của trẻ (L.X. Vygotsky, A.N. Leontiev, X.L. Rubinstein)” (Дарвиш О.Б, 2004, tr.19). Như vậy, *động lực của sự phát triển tâm lý* chính là hoạt động tích cực của cá nhân để giải quyết các mâu thuẫn.

Có rất nhiều loại mâu thuẫn, chúng khác nhau trong từng thời điểm và từng giai đoạn lứa tuổi, nhưng mâu thuẫn chủ yếu nhất vẫn là mâu thuẫn giữa một bên là cái “*tôi muốn*” (nhu cầu) và một bên là cái “*tôi có thể*” (khả năng). Một mặt, trẻ có nhu cầu được hòa nhập vào đời sống của người lớn, được giống như người lớn, muốn có một vị trí xã hội nhất định trong đời sống, mong muốn thể hiện sự độc lập nhưng mặt khác, trẻ lại thiếu đi những khả năng hiện thực để đáp ứng nhu cầu đó. Trong nhận thức của